

Về việc giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế

BCTC quý 3 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 0225.3 979 368

Fax: 0225.3 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý 3 năm 2018, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2018 so với quý 3 năm 2017 như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý 3/2018 (1)	Quý 3/2017 (2)		
Báo cáo tài chính	3.342.676.344	8.441.598.975	(5.098.922.631)	-60,40%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(I)	(II)	(III)	(IV)	(V) = (III) - (IV)	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	310.897.994.852	462.599.773.743	(151.701.778.891)	-32,79%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	4.233.793.541	13.160.012.591	(8.926.219.050)	-67,83%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	306.664.201.311	449.439.761.152	(142.775.559.841)	-31,77%
4	Giá vốn hàng bán	265.461.597.330	403.888.852.116	(138.427.254.786)	-34,27%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.202.603.981	45.550.909.036	(4.348.305.055)	-9,55%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	481.696.038	1.467.475.880	(985.779.842)	-67,18%
7	Chi phí tài chính	7.518.040.657	8.214.020.299	(695.979.642)	-8,47%
8	Chi phí bán hàng	12.619.336.319	17.923.871.519	(5.304.535.200)	-29,59%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.221.881.418	12.686.352.362	5.535.529.056	43,63%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.325.041.625	8.194.140.736	(4.869.099.111)	-59,42%
11	Thu nhập khác	25.994.719	269.558.239	(243.563.520)	-90,36%
12	Chi phí khác	8.360.000	22.100.000	(13.740.000)	-62,17%
13	Lợi nhuận khác	17.634.719	247.458.239	(229.823.520)	-92,87%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước	3.342.676.344	8.441.598.975	(5.098.922.631)	-60,40%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.342.676.344	8.441.598.975	(5.098.922.631)	-60,40%

Lợi nhuận kế toán sau thuế quý 3/2018 là 3.342 trđ, giảm 5.099 trđ so với cùng kỳ năm trước (quý 3/2017) là do trong quý 3/2018, Công ty phải dừng sản xuất để sửa chữa lớn theo kế hoạch trong thời gian gần 02 tháng. Do đó sản lượng sản xuất và sản lượng tiêu thụ quý 3/2018 đều giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2017. Cụ thể như sau:

- Sản lượng DAP sản xuất trong quý 3/2018 là 25.095 tấn, giảm so với cùng kỳ năm 2017 là 19.158 tấn (sản lượng DAP sản xuất quý 3/2017 đạt 44.253 tấn)
- Sản lượng DAP tiêu thụ quý 3/2018 là 30.130,62 tấn, giảm so với sản lượng DAP tiêu thụ ở các kênh trong quý 3/2017 là 25.863,51 tấn (quý 3/2017 tiêu thụ 55.994,13 tấn)

Việc vừa giảm sản lượng sản xuất và sản lượng tiêu thụ như trên đã làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty, dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Lưu KTTCC; VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sinh

STT	Chi tiêu	Chi tiêu (VNĐ)	Chi tiêu (VNĐ)	Chi tiêu (VNĐ)
1	Chi phí mua hàng và hàng bán	310.307.944,83	463.500.333,23	(153.192.388,40)
2	Các khoản chi trả doanh thu	4.233.500,11	13.660.413,94	(9.426.913,83)
3	Chi phí mua hàng và hàng bán	100.664.201,11	159.430.361,23	(58.766.160,12)
4	Chi phí mua hàng	567.461.347,30	401.088.852,10	166.372.495,20
5	Chi phí mua hàng và hàng bán	41.302.603,91	43.250.900,08	(1.948.296,17)
6	Chi phí mua hàng và hàng bán	181.660,08	1.963.472,80	(1.781.812,72)
7	Chi phí mua hàng	7.316.000,00	8.254.000,00	(938.000,00)
8	Chi phí mua hàng	13.610.416,10	17.930.871,50	(4.320.455,40)
9	Chi phí mua hàng và hàng bán	18.251.801,18	12.066.221,00	6.185.580,18
10	Chi phí mua hàng và hàng bán	1.322.041,02	8.194.140,30	(6.872.100,28)
11	Chi phí mua hàng	22.941,30	209.238,20	(186.296,90)
12	Chi phí mua hàng	8.300.000,00	22.100.000,00	(13.800.000,00)
13	Chi phí mua hàng	17.634,10	247.428,20	(229.794,10)
14	Hàng lợi nhuận kế toán trước	1.342.676,34	8.441.208,02	(7.098.531,68)
15	Chi phí mua hàng và hàng bán	-	-	-
16	Chi phí mua hàng và hàng bán	-	-	-
17	Hàng lợi nhuận sau thuế thu nhập	1.342.676,34	8.441.208,02	(7.098.531,68)

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
MÃ SỐ THUẾ: 0200827051

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2018

Nơi nhận: LƯU PHÒNG KT-TC

Hải Phòng, tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

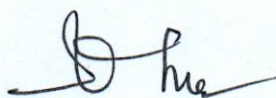
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		439.137.826.649	538.406.912.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	16.316.950.936	9.675.078.296
1. Tiền	111		16.316.950.936	9.675.078.296
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.226.982.900	201.291.747.790
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	22.182.383.189	116.244.246.893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	7.093.085.390	2.447.900.320
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	20.946.014.321	83.594.100.577
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3.	(994.500.000)	(994.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	315.220.433.041	272.058.438.025
1. Hàng tồn kho	141		315.220.433.041	272.058.438.025
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.373.459.772	55.381.648.864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	17.422.419.574	282.655.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.293.726.336	48.470.902.422
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	5.657.313.862	6.628.091.087
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.415.697.131.455	1.511.898.668.209
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.591.469.000	1.591.469.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	220	V.9.	1.280.398.990.042	1.366.162.294.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.280.378.236.966	1.366.118.603.025
- Nguyên giá	222		2.410.868.602.990	2.410.535.994.282
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.130.490.366.024)	(1.044.417.391.257)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	20.753.076	43.691.076
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(159.246.924)	(136.308.924)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	8.982.055.129	4.561.927.303
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.982.055.129	4.561.927.303
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		119.724.617.284	134.582.977.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	119.724.617.284	134.582.977.805
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.19.		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.854.834.958.104	2.050.305.581.184
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		684.830.052.631	1.028.547.022.587
I. Nợ ngắn hạn	310		682.589.029.631	1.026.305.999.587
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	371.770.848.024	599.905.666.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	1.019.436.446	2.735.998.068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	1.318.182	464.612.789
4. Phải trả người lao động	314		7.500.302.598	13.265.423.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	24.709.372.552	15.356.165.821
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	10.516.681.752	26.602.575.313
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	240.645.359.958	357.280.592.638
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	20.906.733.606	4.668.231.277
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.518.976.513	6.026.734.513
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		1.170.004.905.473	1.021.758.558.597
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	1.170.004.905.473	1.021.758.558.597
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(295.602.363.527)	(443.848.710.403)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(443.848.710.403)	(458.609.380.203)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		148.246.346.876	14.760.669.800
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.854.834.958.104	2.050.305.581.184

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

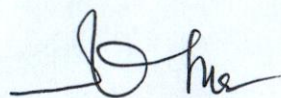
Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	310.897.994.852	462.599.773.743	1.598.517.321.338	1.397.482.768.310
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.233.793.541	13.160.012.591	22.809.893.287	29.091.213.044
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		306.664.201.311	449.439.761.152	1.575.707.428.051	1.368.391.555.266
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	265.461.597.330	403.888.852.116	1.331.416.079.782	1.292.452.642.978
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.202.603.981	45.550.909.036	244.291.348.269	75.938.912.288
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	481.696.038	1.467.475.880	2.359.736.133	4.202.392.057
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	7.518.040.657	8.214.020.299	21.599.714.638	23.846.429.984
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.388.321.738	4.371.008.475	16.852.763.720	14.850.730.944
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	12.619.336.319	17.923.871.519	62.731.733.963	54.424.596.130
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	18.221.881.418	12.686.352.362	46.948.942.455	34.576.401.239
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.325.041.625	8.194.140.736	115.370.693.346	(32.706.123.008)
11	Thu nhập khác	31	VI.6	25.994.719	269.558.239	32.925.319.502	567.554.011
12	Chi phí khác	32	VI.7	8.360.000	22.100.000	49.665.972	142.910.000
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.634.719	247.458.239	32.875.653.530	424.644.011
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.342.676.344	8.441.598.975	148.246.346.876	(32.281.478.997)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9		-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		-	-	22.450.000
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.342.676.344	8.441.598.975	148.246.346.876	(32.303.928.997)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	23	58	1.015	(221)
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp*

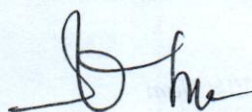
Quý III năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		148.246.346.876	(32.281.478.997)
2. Điều chỉnh cho các khoản			118.455.622.634	110.509.456.166
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		86.076.674.767	85.443.945.396
- Các khoản dự phòng	03		16.238.502.329	9.736.750.250
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(81.639.257)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(630.678.925)	(400.388.418)
- Chi phí lãi vay	06		16.852.763.720	15.729.148.938
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		266.701.969.510	78.227.977.169
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		166.212.718.201	(15.375.183.708)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43.161.995.016)	139.230.884.330
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(231.582.644.735)	134.095.007.483
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.281.403.698)	19.335.121.376
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.032.384.563)	(15.290.046.198)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		67.500.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(507.758.000)	(1.374.618.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		139.416.001.699	338.849.142.323
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.752.736.534)	(4.359.420.408)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.000.000.000)	(19.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.000.000.000	650.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.091.961.092	400.388.418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.660.775.442)	(22.659.031.990)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		931.960.519.297	362.690.380.002
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.048.595.751.977)	(573.634.069.772)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.479.121.250)	(16.407.704.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(129.114.353.930)	(227.351.393.770)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.640.872.327	88.838.716.563
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.675.078.296	18.197.680.593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.000.313	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16.316.950.936	107.036.397.156

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

P.KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền

LẬP, NGÀY 12 THÁNG 10 NĂM 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Văn Sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2018 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng
Tel: 0313 979 368 Fax: 0313 979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Quý III năm 2018, Công ty tiến hành dừng máy để sửa chữa lớn trong thời gian gần 02 tháng. Sản lượng sản xuất thấp nên đã ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 5%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý III năm 2018 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
 - +) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - +) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 01 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5% Vốn điều lệ. Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m2 đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2018 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2018	01/7/2018
	VND	VND
Tiền mặt	672.118.463	374.741.492
Tiền gửi ngân hàng	15.644.832.473	41.250.936.050
VND	15.174.348.317	17.758.478.871
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Lạch Tray HP	6.115.819.496	11.299.670.103
Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Long Biên	50.473.185	99.307.403
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	100.000	100.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	2.629.296.957	508.351.979
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	6.333.888.295	5.760.345.236
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng	44.770.384	90.704.150
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	-	-
USD	470.484.156	23.492.457.179
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	227	227
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng	450.291.053	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	14.193.605	14.156.346
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Lạch Tray HP	5.999.271	23.478.300.606
Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại BIDV - CN Lạch Tray HP		45.000.000.000
Tổng cộng	16.316.950.936	86.625.677.542

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2018 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

30/9/2018

01/7/2018

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/9/2018

01/7/2018

VND

VND

	30/9/2018			01/7/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Tổng cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-

(*) Ghi chú:

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong quá trình đầu tư Xây dựng cơ bản dở dang
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: không phát sinh.
- Giá trị hợp lý: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty ghi nhận bằng giá gốc.

3. Phải thu của khách hàng

	30/9/2018		01/7/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	22.182.383.189	994.500.000	96.188.181.215	994.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-		32.848.127.146	
Công ty CP XDCN và TM Việt Nam	-		4.376.290.800	
Công ty Phân bón Bình Điền	-		26.438.393.558	
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	3.510.840.193		9.510.840.193	
Công ty CP XNK Quảng Bình	5.019.841.400		10.592.063.597	
Công ty CP XNK Hà Anh	279.480.000		275.100.000	
Công ty Cổ phần công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	2.074.717.830		3.361.282.428	
Công ty TNHH MTV On - Oanh			226.553.877	
C.ty TNHH Hoa Phượng Đỏ	994.500.000	994.500.000	994.500.000	994.500.000
Công ty TNHH PAT Châu Á	1.927.404.384		3.461.441.311	
Công ty TNHH XNK Tường Nguyên	1.619.840.010			
Công ty TNHH dịch vụ vận tải Hồng Vân	1.942.763.486			
Đối tượng khác	4.812.995.886		4.103.588.305	
Tổng cộng	22.182.383.189	994.500.000	96.188.181.215	994.500.000

		30/9/2018	01/7/2018
		VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	10.070.885.582	81.694.610.061
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	3.510.840.193	9.510.840.193
Công ty CP XNK Quảng Bình	Cổ đông lớn	5.019.841.400	10.592.063.597
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	32.848.127.146
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh	843.690.749	691.357.047
Công ty Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	-	26.438.393.558
Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn		877.371.530
Công ty Cổ phần DAP số 2	Cùng Tập đoàn	696.513.240	696.513.240
Công ty TNHH MTV Phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng Tập đoàn		39.943.750
Tổng cộng		10.070.885.582	81.694.610.061

4. <i>Trả trước cho người bán</i>	30/9/2018	01/7/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Huyền Lĩnh	371.868.860	
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	25.273.072	77.801.600
Công ty CP Công nghệ Đầu tư và Tài chính TFI	869.771.100	2.569.341.100
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV kỹ thuật Nhật Minh	248.820.000	248.820.000
J&H Equipment Int		
Viện vật liệu xây dựng		715.000.000
YIXING LINGGU PLASTIC EQUIPMENT CO LTD		355.799.517
Công ty TNHH FRT Tâm Nhật Phú - ZETSUMAX JAPAN		133.117.600
Công ty CP Phát triển Công nghệ hóa Yên Bái		600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển HITECO	2.694.000.000	
Công ty Cổ phần ADPOTECH	1.801.575.000	
Công ty Cổ phần Metal Hà Nội		148.500.000
Đối tượng khác	1.081.777.358	641.954.600
Tổng cộng	7.093.085.390	5.490.334.417

5. <i>Phải thu khác</i>	30/9/2018		01/7/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	20.946.014.321	-	19.187.681.723	-
Tạm ứng	531.758.214	-	864.233.269	-
<i>Hà Tài Thuần</i>		-	31.044.000	-
<i>Lê Quang Dương</i>		-	14.495.000	-
<i>Nguyễn Ngọc Sơn</i>		-	27.394.500	-
<i>Phan Thanh Hoa</i>	40.000.000	-	15.000.000	-
<i>Phan Huy Hoàng</i>		-	19.966.400	-
<i>Vũ Mạnh Hưng</i>	47.224.944	-	35.154.331	-
<i>Nguyễn Hoàng Trung</i>		-	80.000.000	-
<i>Phan Huy Hoàng</i>		-	28.836.000	-
<i>Đặng Văn Dũng</i>	50.000.000	-	74.860.000	-
<i>Đỗ Văn Tuyển</i>		-	50.000.000	-
<i>Bùi Thị San</i>	47.682.770	-	47.307.838	-
<i>Ng. Thi Trang Nhung</i>	60.000.000	-	150.000.000	-
<i>Trần Thị Thu Hòa</i>	97.200.000	-	-	-
<i>Nguyễn Văn Thanh</i>	30.000.000	-	50.000.000	-
<i>Nguyễn Thị Việt Hà</i>	15.625.500	-	36.665.450	-
<i>Phạm Thái Sơn</i>	-	-	121.226.750	-
<i>Hoàng Văn Đức</i>	40.000.000	-	-	-
<i>Đối tượng khác</i>	104.025.000	-	82.283.000	-
Dư nợ 244	150.000.000	-	150.000.000	-
Dư Nợ 3388	-	-	-	-
Phải thu khác	20.264.256.107	-	18.173.448.454	-
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	1.904.185.260	-	-	-

Công ty Cổ phần XD Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Tập đoàn HCVN	1.234.033.011	-	1.234.033.011	-
Cục thuế Hải Phòng (**)	16.196.112.585	-	16.196.112.585	-
Đối tượng khác	441.942.958	-	255.320.565	-
Dài hạn	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Công ty kinh doanh nhỏ	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Tổng cộng	22.537.483.321	-	20.779.150.723	-

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 và phần thuế GTGT đầu vào tương ứng với doanh thu hàng xuất khẩu đang đề nghị Cục thuế hoàn trả từ tháng 9/2017 đến hết tháng 02/2018

6. Nợ xấu	30/9/2018		01/7/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	994.500.000	-	994.500.000	-
Phải thu khách hàng	994.500.000	-	994.500.000	-
Phượng Đò (VINACROPS)	994.500.000	-	994.500.000	-
Tổng cộng	994.500.000	-	994.500.000	-

7. Hàng tồn kho	30/9/2018		01/7/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	196.954.182.942	-	117.929.042.863	-
Công cụ, dụng cụ	57.094.528.469	-	54.759.655.980	-
Chi phí SXKD dở dang	4.044.605.069	-	4.044.605.069	-
Thành phẩm	54.184.421.395	-	73.394.113.811	-
Hàng gửi bán	2.942.695.166	-	15.663.107.192	-
Tổng cộng	315.220.433.041	-	265.790.524.915	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/9/2018	01/7/2018
	VND	VND
Dự án nhà ở cho CB CNV	692.939.030	692.939.030
ĐTĐD đường ống axit từ cảng vào nhà máy	142.589.629	195.093.636
Mở rộng, tăng công suất Nhà máy sx phân bón DAP	2.324.700.910	2.324.700.910
Xây dựng công trình xưởng sản xuất Sodium	385.000.000	385.000.000
Mở rộng bãi Gyp	443.467.033	443.467.033
Mở rộng, tăng năng lực cảng nhà máy DAP	520.726.694	520.726.694
Sửa chữa máy nén khí tuabin	3.405.795.432	-
Bồn phản ứng và phân hủy (R0201; R0202)	1.066.836.401	-
	8.982.055.129	4.561.927.303

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2018 kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/6/2018	964.114.102.331	1.077.823.682.032	296.778.413.566	477.051.818	71.675.353.243	2.410.868.602.990
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/9/2018	964.114.102.331	1.077.823.682.032	296.778.413.566	477.051.818	71.675.353.243	2.410.868.602.990
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/6/2018	289.820.390.236	593.095.280.222	168.739.927.823	399.335.441	50.567.444.302	1.102.622.378.024
Khấu hao trong kỳ	8.122.774.000	14.807.621.000	4.367.657.000	(1.640.000)	571.576.000	27.867.988.000
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/9/2018	297.943.164.236	607.902.901.222	173.107.584.823	397.695.441	51.139.020.302	1.130.490.366.024
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/6/2018	674.293.712.095	484.728.401.810	128.038.485.743	77.716.377	21.107.908.941	1.308.246.224.966
Tại ngày 30/9/2018	666.170.938.095	469.920.780.810	123.670.828.743	79.356.377	20.536.332.941	1.280.378.236.966

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/6/2018	180.000.000	180.000.000
số dư ngày 30/9/2018	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
số dư ngày 01/6/2018	151.600.924	101.828.924
Khấu hao trong năm	7.646.000	7.646.000
số dư ngày 30/9/2018	159.246.924	109.474.924
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/6/2018	28.399.076	28.399.076
Tại ngày 30/9/2018	20.753.076	20.753.076
11. Chi phí trả trước	30/9/2018	01/7/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	17.422.419.574	1.246.270.265
Bảo hiểm cháy nổ	30.936.290	271.628.796
Chi phí vận chuyển DAP	129.865.218	974.641.469
Chi phí phát sinh tháng 8 chờ phân bổ	17.261.618.066	
Dài hạn	119.724.617.284	124.708.664.077
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	118.622.703.966	123.367.612.125
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.101.913.318	1.341.051.952
Tổng cộng	137.147.036.858	125.954.934.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2018 kèm theo)**(tiếp theo)***12. Vay và nợ thuê tài chính****a, Các khoản vay**

	30/9/2018 VND		Trong kỳ		01/7/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	240.645.359.958	240.645.359.958	175.188.171.700	325.661.411.234	391.118.599.492	391.118.599.492
(1) Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP	240.645.359.958	240.645.359.958	175.188.171.700	217.765.411.234	283.222.599.492	283.222.599.492
(2) Ngân hàng Phát triển Việt Nam- CN Hải Phòng	-	-		107.896.000.000	107.896.000.000	107.896.000.000
Tổng cộng	240.645.359.958	240.645.359.958	175.188.171.700	325.661.411.234	391.118.599.492	391.118.599.492

b, Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/5825177/HĐTD ngày 10/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray Hải Phòng. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/9/2018; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 07/5/2018, sửa đổi hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 500.000.000.000 đồng, bao gồm dư nợ thực tế phát sinh, dư nợ ngoại tệ quy đổi và dư L/C chưa đến hạn thanh toán trừ phần ký quỹ (trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa 400.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/4/2019. Toàn bộ khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế... theo hợp đồng thế chấp tài sản đã ký giữa các bên.

Đây là khoản nhận nợ vay từ Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 13/14/HĐTD-TDTW ngày 26/04/2004 ký giữa Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng. Mục đích để mua sắm thiết bị xây lắp và các khoản chi khác xây dựng dự án Đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất phân DAP tại Đình Vũ - Hải Phòng với lãi suất vay ưu đãi là 3%/năm. Thời hạn vay là 144 tháng. Thời gian trả nợ từ tháng 6/2008 đến hết tháng 9/2018, mỗi tháng trả 9.027 triệu đồng. Từ tháng 9/2016 đến hết tháng 9/2017, Công ty đề nghị trả mỗi tháng 2.027 triệu đồng, từ tháng 10/2017 đến hết tháng 9/2018, mỗi tháng trả 16.610 triệu đồng, trả đều đến khi trả hết nợ và đã được Ngân hàng chấp thuận.

13. Phải trả người bán	30/9/2018		01/7/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a, Các khoản phải trả người bán</i>				
Ngắn hạn	371.770.848.024	371.770.848.024	314.547.597.087	314.547.597.087
Công ty KD Than HP	4.631.927.658	4.631.927.658	9.531.027.898	9.531.027.898
Swiss Singapore	78.032.430.000	78.032.430.000		-
Công ty CP XNK Quảng Bình	7.540.631.447	7.540.631.447	7.540.631.447	7.540.631.447
Công ty CP XNK Đức Nguyễn		-	28.800.713	28.800.713
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	229.941.384.498	229.941.384.498	226.331.720.374	226.331.720.374
Công ty CP DV đường sắt HN- DAP Teknogas	16.175.867.983	16.175.867.983		-
		-	22.014.011.457	22.014.011.457
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	1.802.731.182	1.802.731.182	4.141.435.811	4.141.435.811
Công ty CP XD 203	-	-	1.149.093.900	1.149.093.900
Công ty TNHH TB & XD Đồng Tâm	2.725.884.151	2.725.884.151	3.312.683.426	3.312.683.426
Công ty CP Đại Hữu	8.392.229.945	8.392.229.945	5.727.947.445	5.727.947.445
TCT Đầu tư nước & môi trường Việt Nam	1.980.855.135	1.980.855.135	2.542.644.405	2.542.644.405
Công ty CP XDCN & TM Việt Nam	1.190.662.880	1.190.662.880	3.996.855.116	3.996.855.116
Công ty Cổ phần FA Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	365.877.600	365.877.600	258.816.800	258.816.800
C.ty CP cơ khí đúc Kim loại cao su nhựa Thăng Long	967.242.840	967.242.840	3.116.012.000	3.116.012.000
Các đối tượng khác	18.023.122.705	18.023.122.705	8.271.759.444	8.271.759.444
Tổng cộng	371.770.848.024	371.770.848.024	314.547.597.087	314.547.597.087
<i>c, Phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công ty CP XNK Quảng Bình	7.540.631.447	7.540.631.447	7.540.631.447	7.540.631.447
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	229.941.384.498	229.941.384.498	226.331.720.374	226.331.720.374
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	365.877.600	365.877.600	258.816.800	258.816.800
Công ty CP ắc quy tia sáng		-		
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	1.741.366.040	1.741.366.040	1.658.468.500	1.658.468.500
Tổng cộng	239.589.259.585	239.589.259.585	235.789.637.121	235.789.637.121

14. Người mua trả tiền trước

	30/9/2018:	01/7/2018
	VND	VND
Công ty TNHH TM dịch vụ vận tải Hồng Vân		673.440.911
Công ty TNHH Hữu Nghị		463.167.515
Công ty TNHH MTV On - Oanh	377.690.227	
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên		462.446.075
Công ty TNHH thương mại Tuấn Tú		1.127.460.069
Đối tượng khác	641.746.219	602.992.131
Tổng cộng	1.019.436.446	3.329.506.701

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/7/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/9/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
Thuế xuất nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập DN	-			-
Thuế TNCN	1.760.000	(180.000)	1.080.000	500.000
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải trả	-			-
Cộng	2.578.182	(180.000)	1.080.000	1.318.182
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.146.907.011	968.232.000		5.178.675.011
Thuế GTGT hàng NK	37.082.408	12.735.562.039	12.698.479.631	-
Thuế nhập khẩu	24.694.877	115.709.504	100.653.703	9.639.076
Thuế TNDN *)	468.999.775			468.999.775
Cộng	6.677.684.071	13.819.503.543	12.799.133.334	5.657.313.862

(*) Hoàn nhập số thuế TNDN đã tạm nộp do chênh lệch tạm thời năm 2015 nay đã có chứng từ chi

16. Chi phí phải trả

	30/9/2018		01/7/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	24.709.372.552	24.709.372.552	30.043.042.459	30.043.042.459
Thưởng tiêu thụ khách hàng	7.128.004.850	7.128.004.850	7.128.004.850	7.128.004.850
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP	9.453.479.486	9.453.479.486	11.487.278.678	11.487.278.678
Chi phí vận chuyển quặng	7.008.838.509	7.008.838.509	8.952.342.178	8.952.342.178
Phí ủy thác xuất khẩu			469.317.270	469.317.270
Chi phí lãi vay phải trả	301.749.757	301.749.757	472.645.188	472.645.188

Trích trước chi phí quảng cáo phải trả	425.454.545	425.454.545	425.454.545	425.454.545
Phí nước thô	391.845.405	391.845.405		
Giá trị vật tư, NVL đã về nhưng chứng từ chưa về		-	1.107.999.750	1.107.999.750
Tổng cộng	24.709.372.552	24.709.372.552	30.043.042.459	30.043.042.459

17. Phải trả khác

30/9/2018

01/7/2018

VND

VND

Giá trị

**Số có khả năng trả
nợ**

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Ngắn hạn	10.516.681.752	10.516.681.752	16.368.682.818	16.368.682.818
Kinh phí công đoàn	425.084.185	425.084.185	690.745.109	690.745.109
Bảo hiểm xã hội	5.703.604	5.703.604	1.865.519	1.865.519
Bảo hiểm y tế	1.949.298	1.949.298	314.818	314.818
Phải trả về CPH	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
Bảo hiểm thất nghiệp	458.831	458.831	148.958	148.958
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.536.564.164	9.536.564.164	15.001.728.414	15.001.728.414
<i>Tập đoàn HC VN</i>	<i>9.373.212.340</i>	<i>9.373.212.340</i>	<i>9.373.212.340</i>	<i>9.373.212.340</i>
<i>Cổ tức phải trả các cổ đông</i>	<i>44.794.268</i>	<i>44.794.268</i>	<i>5.523.915.518</i>	<i>5.523.915.518</i>
<i>Khác</i>	<i>118.557.556</i>	<i>118.557.556</i>	<i>104.600.556</i>	<i>104.600.556</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	526.551.670	526.551.670	659.280.000	659.280.000
Dư Có 1388	5.770.000	5.770.000	-	-
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố HP</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Tổng cộng	12.757.704.752	12.757.704.752	18.609.705.818	18.609.705.818

18. Dự phòng phải trả

30/9/2018

01/7/2018

VND

VND

a) Ngắn hạn

Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ

20.906.733.606

19.926.000.000

Tổng cộng

20.906.733.606

19.926.000.000

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30/9/2018

01/7/2018

VND

VND

a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu
nhập hoãn lại

5%

5%

- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm
thời được khấu trừ

20. **Vốn chủ sở hữu**

a, **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(443.848.710.403)	1.021.758.558.597
Điều chỉnh theo Quyết định xác định giá trị DN			-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	144.903.670.532	144.903.670.532
Tăng khác	-	-		-
Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/6/2018	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(298.945.039.871)	1.166.662.229.129
Lãi trong kỳ này	-	-	3.342.676.344	3.342.676.344
Tăng khác	-	-		-
Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/6/2018	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(295.602.363.527)	1.170.004.905.473

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/9/2018 VND	01/7/2018 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/9/2018 VND	01/7/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d) **Cổ tức**

	30/9/2018 VND	01/7/2018 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) **Cổ phiếu**

	30/9/2018	01/7/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900

- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-	-

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/9/2018	01/7/2018
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
Tiền gửi ngân hàng	20.188,81	1.024.752,74
USD	20.188,81	1.024.752,74

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III-2018 VND	Quý III-2017 VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	284.932.568.498	459.431.757.381
Doanh thu bán Axit	104.652.000	
Doanh thu bán Amoniac	12.595.347.845	
Doanh thu bán sản phẩm khác (*)	13.265.426.509	3.168.016.362
Tổng cộng	310.897.994.852	462.599.773.743

(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...

b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III-2018 VND	Quý III-2017 VND
Chiết khấu thương mại	4.233.793.541	13.160.012.591
Tổng cộng	4.233.793.541	13.160.012.591

3. Giá vốn hàng bán

	Quý III-2018 VND	Quý III-2017 VND
Giá vốn của phân bón DAP	251.914.212.138	413.970.922.625
Giá vốn của Axit	107.991.599	
Giá vốn của NH3	12.722.573.899	
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (*)		(10.809.445.842)
Giá vốn của sản phẩm khác	716.819.694	727.375.333
Tổng cộng	265.461.597.330	403.888.852.116

(*) Giảm giá vốn do hoàn thuế xuất khẩu và bù trừ với số thuế đầu ra phải nộp khi kê khai hoàn thuế XK

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III-2018 VND	Quý III-2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	289.254.831	185.275.548
Lãi chênh lệch tỷ giá	192.441.207	2.413.057
Lãi bán hàng trả chậm		1.279.787.275
Tổng cộng	481.696.038	1.467.475.880
5. Chi phí tài chính	Quý III-2018 VND	Quý III-2017 VND
Lãi tiền vay	6.388.321.738	4.371.008.475
Chiết khấu thanh toán	957.934.777	2.908.688.000
Phí mua hàng trả chậm		878.417.994
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	171.784.142	55.905.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		
Tổng cộng	7.518.040.657	8.214.020.299
6. Thu nhập khác	Quý III-2018 VND	Quý III-2017 VND
Nhận tiền bồi thường/ phạt chậm tiến độ	7.784.592	100.840.790
Thu nhập thừa sau kiểm kê (*)		
Thanh lý TS, bán phế liệu		
Thu nhập khác	18.210.127	168.717.449
Tổng cộng	25.994.719	269.558.239
7. Chi phí khác	Quý III-2018 VND	Quý III-2017 VND
Chi phí khác	8.360.000	22.100.000
Tổng cộng	8.360.000	22.100.000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III-2018 VND	Quý III-2017 VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.944.310.299	4.572.652.729
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.445.248.827	349.699.303
Chi phí khấu hao TSCĐ	455.477.000	157.727.538
Thuế, phí và lệ phí	1.045.201.923	165.953.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.961.073.091	1.888.862.464
Chi phí bằng tiền khác	6.370.570.278	5.551.457.033
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.159</i>	<i>4.744.908.159</i>
Tổng cộng	18.221.881.418	12.686.352.362
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
	Quý III-2018 VND	Quý III-2017 VND
Chi phí nhân viên	1.049.117.605	964.316.985
Chi phí vật liệu, bao bì	-	41.216

Chi phí dụng cụ, đồ dùng	356.283.043	5.960.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.045.000	4.046.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.947.064.241	16.580.089.343
Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP	8.760.986.645	14.488.739.173
+ Phí ủy thác xuất khẩu	1.646.512.061	1.241.252.251
Chi phí bằng tiền khác	250.826.430	369.417.776
Tổng cộng	12.619.336.319	17.923.871.519
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III-2018	Quý III-2017
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	307.171.892.068	451.176.795.271
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	303.829.215.724	442.735.196.296
Chi phí bị loại khi tính thuế		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.342.676.344	8.441.598.975
Chuyển lỗ từ năm trước sang	3.342.676.344	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 5%	-	8.441.598.975
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm h	-	
Các khoản điều chỉnh thuế kỳ trước (*)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý III-2018	Quý III-2017
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III-2018	Quý III-2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.541.457.589	291.366.297.830
Chi phí nhân công	19.561.564.938	21.301.406.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.869.222.000	7.773.444.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.238.162.568	22.041.655.107
Chi phí bằng tiền khác	6.621.396.708	7.026.095.559
Tổng cộng	250.831.803.803	349.508.898.932
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III-2018	Quý III-2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.342.676.344	8.441.598.975
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		-
Các khoản điều chỉnh giảm		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.342.676.344	8.441.598.975
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	58

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý III-2018 VND	Quý III-2017 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	175.188.171.700	72.351.443.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	325.661.411.234	22.371.630.194

VIII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Ác quy Tia sáng	Cùng tập đoàn
Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý III-2018 VND	Quý III-2017 VND
Doanh thu	49.342.274.411	93.602.370.294
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	22.154.156.500	3.253.529.200
Công ty CP Phân bón Miền Nam	26.460.000.000	40.534.890.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	-	24.600.000.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	143.657.880	41.375.734
Công ty CP Phân bón Bình Điền	-	24.460.000.000

Công ty CP phân lân Ninh Bình	584.460.031	712.575.360
Công ty Cổ phần Dap số 2	-	-
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	-
Mua hàng	64.120.603.189	159.194.864.224
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	63.789.381.981	88.193.070.669
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	97.328.000	2.632.989.920
Công ty TNHH MTV phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	18.701.417.500
Công ty CP Ấc quy tia sáng	1.426.000	14.986.400
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	184.714.000	1.158.404.940
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	47.753.208	-
Công ty CP XNK Quảng Bình	-	48.493.994.795

Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm

	Quý III-2018	Quý III-2017
	VND	VND
Lương, thưởng	223.230.000	528.500.000
Tổng cộng	223.230.000	528.500.000

Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên

	30/9/2018	01/7/2018
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	1.565.623.127	1.564.170.711
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.234.033.011	1.234.033.011
Lâm Thái Dương	14.060.116	12.607.700
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	317.530.000	317.530.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	25.273.072	77.801.600
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	25.273.072	77.801.600
Phải trả khác ngắn hạn	9.373.212.340	9.373.212.340
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.373.212.340	9.373.212.340

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng
Tel: 0313 979 368 Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2018 kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý III-2018	Quý III.2017	Quý III-2018	Quý III.2017	Quý III-2018	Quý III.2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	217.114.062.603	371.926.760.331	89.550.138.708	77.513.000.821	306.664.201.311	449.439.761.152
Giá vốn hàng bán	188.869.603.642	329.846.896.375	76.591.993.688	74.041.955.741	265.461.597.330	403.888.852.116
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	28.244.458.961	42.079.863.956	12.958.145.020	3.471.045.080	41.202.603.981	45.550.909.036
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.849.635.232.704	1.695.680.665.134	5.199.725.400	353.395.643.464	1.854.834.958.104	2.049.076.308.598
Nợ phải trả bộ phận	605.267.855.149	895.428.671.888	79.562.197.482	186.615.674.864	684.830.052.631	1.082.044.346.752

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	30/9/2018	01/7/2018
	VND	VND
Các khoản vay	240.645.359.958	391.118.599.492
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	16.316.950.936	86.625.677.542
Nợ thuần	224.328.409.022	304.492.921.950
Vốn chủ sở hữu	1.170.004.905.473	1.166.662.229.129
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	19%	26%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2018	01/7/2018
	VND	VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.316.950.936	86.625.677.542
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.725.366.510	115.972.831.938
Các khoản đầu tư tài chính		-
Tổng cộng	60.042.317.446	202.598.509.480
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay	240.645.359.958	391.118.599.492
Phải trả người bán và phải trả khác	384.528.552.776	333.157.302.905
Chi phí phải trả	24.709.372.552	30.043.042.459
Tổng cộng	649.883.285.286	754.318.944.856

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>30/9/2018</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	382.287.529.776	2.241.023.000	384.528.552.776
Chi phí phải trả	24.709.372.552		24.709.372.552
Các khoản vay	240.645.359.958		240.645.359.958
<u>01/7/2018</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	330.916.279.905	2.241.023.000	333.157.302.905
Chi phí phải trả	30.043.042.459		30.043.042.459
Các khoản vay	391.118.599.492		391.118.599.492

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/9/2018</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.316.950.936		16.316.950.936
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.133.897.510	1.591.469.000	43.725.366.510
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
<u>01/7/2018</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.625.677.542		86.625.677.542
Phải thu khách hàng và phải thu khác	114.381.362.938	1.591.469.000	115.972.831.938
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/9/2017 và ngày 30/6/2018

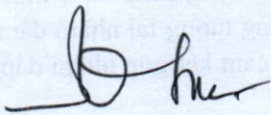
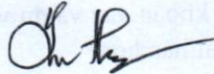
Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

P. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Nguyễn Văn Sinh